HÓA CHẤT CÔNG NGHIỆP

	Tên hàng	Công thức	Loại	S.L (Đóng gói)	Đ.G
I	A				
1	Acid citric 99%	C6H8O7	TQ	25 Kg/bao	22 950
2	Acid oxalic 99%	H2C2O4	TQ	25 Kg/bao	15 300
3	Acid acetic 99%	CH3COOH	ĐL	30 Kg/can	25 500
4	Acid nitric 58%	HNO3	HQ	35 Kg/can	9 010
5	Acid clohydric 35%	HCl	VN	220 Kg/phi	2 635
6	Acid sulphuric 98%	H2SO4	VN	40 Kg/can	4 250
7	Acid oleic	C17H33COOH	TQ	160 Kg/phi	32 300
8	Acid salycylic	C7H6O3	TQ	25 Kg/thùng	81 600
9	Acid monocloaxetic	CH3C00Cl	TQ	25 Kg/bao	39 100
10	Acid flohydric 55%	HF	TQ	25 Kg/can	18 700
11	Acid formic	HCOOH	TQ	25 Kg/can	20 400
12	Acid tactric	C4H6O6	TQ	25 Kg/bao	64 600
13	Anhydric chromic 98%	CrO3	TQ	50 Kg/thùng	54 400
14	Acid phosphoric 85%	H3PO4	TQ	35 Kg/can	18 700
15	Acid benzoic (CN)	C6H5COOH	TQ	25 Kg/bao	34 000
16	Acid benzoic dợc dụng	C6H5COOH	TQ	25 Kg/bao	42 500
17	Acid boric	H3BO4	TQ	25 Kg/bao	16 490
18	Acid stearic	n-C17H35COOH	Malaysia	25 Kg/bao	17 850
19	Amoni chlorua 99%	NH4Cl	TQ	25 Kg/bao	8 500
20	Amoni biflorua 98%	NH4HF	TQ	25 Kg/bao	25 500
21	Amoni florua98%	NH4F	TQ	25 Kg/bao	25 500
22	Asen oxide 99%	As2O3	TQ	200 Kg/thùng	20 400

23	Antimon trioxide 98%	Sb2O3	TQ	25 Kg/bao	74 800
24	Amoni sulphua cyanide	NH4SCN	TQ	25 Kg/bao	
II	**B**				
25	Benzyl benzoat	C10H10COOCH2	TQ		85 000
26	Bạc nitrat 99%	AgNO3	TQ	1 Kg/chia	49300 000
III	**C**				
27	Chlozin 65%	CaOCl2	Indo	15 Kg/thùng	30 600
28	Chlozin 70%	CaOCl2	TQ	50 Kg/thùng	30 600
29	Chloroform 98%	CHCl3	HQ	300 Kg/phi	51 000
30	Chloramin B 25%	C6H7.SO2.N.Cl.Na	TQ	25 Kg/thùng	88 400
31	Chloramin B 25%	C6H7.SO2.N.Cl.Na	C.Hoà Séc	35 Kg/thùng	93 500
32	Carbon tetra chloride	CCl4	HQ	300 Kg/phi	32 300
33	Chì đỏ oxit 98%	Pb3O4	TQ	50 Kg/thùng	37 400
34	Chì vàng oxide 98%	PbO	TQ	50 Kg/thùng	40 800
35	Chì axetat 98%	Pb(CH3COO)2	TQ	25 Kg/bao	37 400
36	Cadimi 99%	Cd	TQ	5 Kg/thỏi	122 400
37	Canxi chloride 98%	CaCl2	TQ	25 Kg/bao	
38	Canxi hydrophosphate 98%	CaHPO4	TQ	25 Kg/bao	10 200
39	Chất đóng rắn cho keo peoxy	T31	TQ	5 Kg/can	64 600
40	Chất đóng rắn cho nha PE60011	MEKPO-808	TQ	5 Kg/can	51 000
41	Cồn công nghiệp	C2H5OH			22 100
IV	**D**				
42	Dầu bóng (Akyd Resin)		TQ	15 Kg/thùng	442 000
43	Diethylen glycon	C4H10O3	ĐL	220 Kg/phi	
44	Đồng sulphat 98%	CuSO4.5H2O	ĐL	25 Kg/bao	24 650
V	**E**				
45	Ethylen glycon	C2H4(OH)2	ĐL	220 Kg/phi	37 400

VI	**F**				
46	Formalin 37%	HCHO	TQ	220 Kg/phi	8 500
47	Formalin 37%	HCHO	ĐL	220 Kg/phi	9 350
48	Formalin 44%	HCHO	ĐL	220 Kg/phi	10 200
49	P.Formaldehyde	HCHO	ĐL		20 400
VII	**H**				
50	Hydroperoxide 50%	H2O2	TQ	30 Kg/can	10 200
51	Hydroperoxide 50%	H2O2	HQ	30 Kg/can	10 880
52	Hexamethylen tetramine 28%	C6H12N4	TQ	25 Kg/bao	27 200
53	Hydrazin hydrate 80%	N2H4.H2O	TQ	180 Kg/phi	
54	Hydrazin hydrate 80%	N2H4.H2O	Pháp	180 Kg/phi	
VIII	**I**				
55	Isoamylic	(CH3)2C3H5OH	TQ	180 Kg/phi	68 000
IX	**K**				
56	Kalipermanganate 99%	KMnO4	TQ	50 Kg/thùng	56 950
57	Kali nitrate 98%	KNO3	TQ	25 Kg/bao	15 300
58	Kali bichromate 98%	K2Br2O7	TQ	25 Kg/bao	51 000
59	Kali natri tactrate 98%	C4H4KNaO6	TQ	25 Kg/bao	47 600
60	Kali carbonate 99%	K2CO3	ĐL	25 Kg/bao	15 640
61	Kali chlorate 99%	KClO3	TQ	25 Kg/bao	15 300
62	Kẽm sulphate	ZnSO4	TQ	25 Kg/bao	10 200
63	Kẽm chloride	ZnCl2	TQ	25 Kg/bao	20 400
64	Kẽm oxide	ZnO	TQ	25 Kg/bao	32 300
65	Kẽm kim loại	Zn	TQ	5Kg/tấm	40 290
66	Keo epoxy	E44	TQ	20 Kg/thùng	86 700
67	Keo epoxy	YD128S	ĐL	220 Kg/phi	83 300
68	Keo gielatin		TQ	25 Kg/bao	40 800

69	Keo da trau		TQ	25 Kg/bao	30 600
X	**L**				
70	Lu huỳnh (Mảnh) 98%	S	Philipin	50 Kg/bao	4 420
71	Lu huỳnh (Bột) 98%	S	Philipin	50 Kg/bao	7 820
XI	**M**				
72	Methylen chloride	CH2Cl2	LX		
73	Morpholine	C6H5ONH	TQ	200Kg/phi	
74	Màu vàng chanh	ZnCrO4	TQ	25 Kg/bao	28 900
75	Màu vàng th	PbCrO4	TQ	25 Kg/bao	28 900
76	Màu thái thanh lục G		TQ	25 Kg/thùng	134 300
77	Màu thái thanh lục (Bắc Kinh)		TQ	25 Kg/thùng	156 400
78	Màu thái thanh lam B		TQ	25Kg/thùng	110 500
79	Màu đỏ 808		TQ	40 Kg/thùng	85 000
80	Màu đỏ 5304		TQ	40 Kg/thùng	52 700
81	Màu oxit sắt đỏ H101		TQ	25 Kg/bao	14 790
82	Màu oxit sắt đỏ H101B		TQ	25Kg/bao	12 750
83	Màu oxit sắt đỏ Y101		TQ	25Kg/bao	17 340
84	Màu oxit sắt vàng G313		TQ	25Kg/bao	17 000
85	Màu vàng chanh(thực phẩm)		TQ	1 Kg/hộp	280 500
86	Màu vàng da cam(thực phẩm)		TQ	1 Kg/hộp	280 500
87	Màu đỏ dâu(thực phẩm)		TQ	1 Kg/hộp	280 500
88	Màu đỏ cờ(thực phẩm)		TQ	1 Kg/hộp	280 500
89	Màu xanh lá cây(thực phẩm)		TQ	1 Kg/hộp	306 000
90	Mangan sulphat	MnSO4	TQ		
91	Mangan dioxide	MnO2	TQ	25 Kg/bao	
92	Magie sulphat	MgSO4	TQ	25 Kg/bao	
93	Magie oxide	MgO	TQ		

94	Magie chloride	MgCl2	TQ		
XII	**N**				
95	Natri hydroxide (vảy) 96%	NaOH	TQ	25 Kg/bao	9 350
96	Natri hydroxide (vảy) 99%	NaOH	TQ	25 Kg/bao	10 200
97	Natri hydroxide (thùng) 96%	NaOH	TQ	200/thùng	9 350
98	Natri carbonate 98%	Na2CO3	TQ	50 Kg/bao	7 650
99	Natri sulphite 96%	Na2SO3	TQ	25 Kg/bao	9 350
100	Natri hydrosulphite 88-90%	NaHSO3	TQ	50 Kg/bao	21 250
101	Natri thiosulphate 98%	Na2S2O3	TQ	25 Kg/bao	8 500
102	Natri sulphate 99%	Na2SO4	TQ	25 Kg/bao	2 465
103	Nikel sulphate 98%	NiSO4	TQ	25 Kg/bao	120 700
104	Nikel chlorua 98%	NiCl2	TQ	25 Kg/bao	127 500
105	Nikel kim loại	Ni	TQ	10 Kg/tấm	
106	Nomyl phenol 98%	C9H19C6H4OH	TQ		
107	Natri butyl xanthate 86%		TQ	125 Kg/thùng	34 000
108	Natri ethyxanthate 80%		TQ	125 Kg/thùng	34 000
109	Nhựa trao đổi cation		TQ	40 Kg/thùng	30 600
110	Nhựa trao đổi anion		TQ	40 Kg/thùng	85 000
111	Natri bichromate 98%	Na2Cr2O7	TQ	40 Kg/thùng	34 000
112	Natri nitrate 98%	NaNO3	TQ	50 Kg/bao	
113	Natri nitrite 98%	NaNO2	TQ	50 Kg/bao	
114	Natri polyphosphat 98%	Na5P3O10	TQ	25 Kg/bao	
115	Natri phosphat	Na3PO4	TQ	25 Kg/bao	
116	Natri borate	Na2B4O7	Mỹ	25 Kg/bao	
117	Natri benzoate	C6H5COONa	TQ	25 Kg/bao	30 600
118	Natri sulphua cyanide	NaSCN	TQ	25 Kg/bao	
XIII	**P**				

119	Polyeste Resin unsaturated	PE.6011	TQ	220 Kg/phi	44 200
120	Phèn kép	KAl(SO4)2.12H2O	TQ	50 Kg/bao	5 100
121	Phèn đơn	Al2SO4.18H2O	TQ	50 Kg/bao	3 570
122	Parafin 54-56-58	CnH2n+2	TQ	50 Kg/bao	23 800
123	Phenol	C6H5OH	TQ	200 Kg/phi	45 900
XIV	**S**				
124	Silicagel	SiO2		25 Kg/bao	20 400
125	Sắt(II) sulphat	FeSO4		25 Kg/bao	
126	Sắt(III) chloride	FeCl3		25 Kg/bao	22 100
127	Sắt(III) oxide	Fe2O3		25 Kg/bao	
XV	**T**				
128	Than hoạt tính	Dạng viên C	TQ	25 Kg/bao	9 350
129	Than hoạt tính	Dạng bột C	TQ	25 Kg/bao	
130	Titan dioxide 98%	TiO2	TQ	25 Kg/bao	34 000
131	Thioure	H2.NCS.NH2	TQ	25 Kg/bao	37 400
XVI	**V**				
132	Vazonin (CN)			160 Kg/thùng	25 500
133	Valy			1 Kg/hộp	408 000
134	Vazonin (DD)			160 Kg/thùng	30 600
135	Vải thuỷ tinh		TQ	33 Kg/cuộn	56 100

Bảng giá chỉ mang tính chất tham khảo

Vui lòng liên hệ chúng tôi để cập nhật thông tin mới nhất liên quan đến giá cả các mặt hàng hóa chất xử lý bề mặt kim loại & các thiết bị sơn tĩnh điện.